**Phụ lục số IV: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| 1 | 01.N.QLĐKKD | Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp | Năm | Cục QLĐKKD | Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo cáo (N+1)  Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 2 | 02a.N.PTDN | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | Năm | Cục PTDN | Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 3 | 02b.N.PTDN | Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | Năm | Bộ, ngành | Ước tính ngày15/12 năm báo cáo (N) |
| 3 | 02c.N.PTDN | Số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | Năm | Sở KH&ĐT | Ước tính ngày15/12 năm báo cáo (N) |
| 4 | 03.N.QLĐKKD | Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ | Năm | Cục QLĐKKD | Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo cáo (N+1)*  *Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo cáo (N+1)* | TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG TỔNG SỐ  DOANH NGHIỆP  Năm …(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD, Cục Phát triển doanh nghiệp  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | | | | |
| Tổng số | | Chia ra | | | | | |
| Doanh nghiệp vừa | | Doanh nghiệp nhỏ | | Doanh nghiệp siêu nhỏ | |
| Số lượng | Tỷ trọng DNNVV so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN vừa so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN nhỏ so với tổng số DN (%) | Số lượng | Tỷ trọng DN siêu nhỏ so với tổng số DN (%) |
| A | B | 1 | 2=4+6+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02a.N.PTDN**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ  Năm …..(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục PTDN  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp  nhỏ và vừa | | | Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | | |
| Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng) | Thực hiện năm báo cáo (N) (Tỷ đồng) | So sánh N/(N-1) (%) | Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt) | Thực hiện năm báo cáo (N) (Lượt) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Nội dung hỗ trợ** |  | x | x | x |  |  |  |
| … |  | x | x | x |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02b.N.PTDN**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**  Năm …..(N) | - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương,  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ  doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tỷ đồng) | | | Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ  (Lượt) | | |
| Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Nội dung hỗ trợ** |  | x | x | x |  |  |  |
| … |  | x | x | x |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02c.N.PTDN**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**  Năm …..(N) | - Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố…  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ  doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ | | |
| Năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng) | Năm báo cáo (N)(Tỷ đồng) | So sánh N/(N-1) (%) | Năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt) | Năm báo cáo (N) (Lượt) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nội dung hỗ trợ** |  | x | x | x |  |  |  |
| … |  | x | x | x |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | SỐ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ  Năm …..(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Đơn vị tính: Doanh nghiệp* | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ | Chia ra: | | |
| Doanh nghiệp vừa | Doanh nghiệp nhỏ | Doanh nghiệp siêu nhỏ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Chia theo nhóm tuổi |  |  |  |  |  |
| 1. Dưới 30 tuổi |  |  |  |  |  |
| 2. Từ 30 tuổi đến 40 tuổi |  |  |  |  |  |
| 3. Từ 40 tuổi đến 50 tuổi |  |  |  |  |  |
| 4. Từ 50 tưởi đến 60 tuổi |  |  |  |  |  |
| 5. Trên 60 tuổi |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo trình độ học vấn** |  |  |  |  |  |
| 1. Sơ cấp |  |  |  |  |  |
| 2. Trung cấp |  |  |  |  |  |
| 3. Cao đẳng |  |  |  |  |  |
| 4. Đại học |  |  |  |  |  |
| 5. Trên đại học |  |  |  |  |  |
| 6. Khác |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số 01.N.QLĐKKD: Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, cụ thể: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

+ Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

+ Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

+ Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (%) | = | Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa | × 100 |
| Tổng số doanh nghiệp |

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp vừa tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 02a.N.PTDN: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ**

**Biểu số 02b.N.PTDN: Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ**

**Biểu số 02c.N.PTDN: Số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số tiền do ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) bố trí thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua ngân hàng thương mại, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ thuế;

- Hỗ trợ kế toán;

- Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao;

- Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo với tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo với số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.